

DANH SÁCH SINH VIÊN THI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngày thi: 22/12/2019 Ca 1 (07:30 - 09:30) Giảng Đường: PM 101 Phần thi: Lý thuyết Thực hành

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Mã đề TH	Chữ ký	Sửa chữa sai sót (nếu có)
1	1	DTN1253080001	Dương Văn Anh	07/10/1994	Nam	Sán Diu	Vĩnh Phúc			
2	2	DTN1553160001	Hà Phương Anh	19/05/1997	Nam	Tày	Bắc Kạn			
3	3	DTN1553170002	Lương Thị Kim Anh	25/03/1997	Nữ	Tày	Cao Bằng			
4	4	DTN1658520004	Vũ Hồng Anh	01/08/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
5	5	DTN1553050012	Bùi Thị Ngọc Ánh	10/09/1997	Nữ	Mường	Hòa Bình			
6	6	DTN1558510003	Nguyễn Thị Ba	19/02/1997	Nữ	Tày	Thái Nguyên			
7	7	DTN1653160025	Khoảng Văn Bảo	28/04/1998	Nam	Thái	Lai Châu			
8	8	DTN1653170013	Trần Thị Bưởi	08/02/1998	Nữ	Kinh	Nam Định			
9	9	DTN1558510005	Trần Trọng Chiến	13/05/1997	Nam	Kinh	Nam Định			
10	10	DTN17LT305009	Mai Văn Cơ	09/10/1996	Nam	Kinh	Thanh Hóa			
11	11	DTN17LT4120004	Lăng Văn Cường	23/07/1996	Nam	Sán Diu	Thái Nguyên			
12	12	DTN1654120048	Nguyễn Phi Cường	19/02/1998	Nam	Nùng	Lạng Sơn			
13	13	DTN1753040029	Nguyễn Việt Cường	07/08/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
14	14	DTN1553050043	Ngo Thị Định	12/02/1996	Nữ	Kinh	Bắc Giang			
15	15	DTN17LT305010	Trần Trung Đông	04/05/1995	Nam	Kinh	Thanh Hóa			
16	16	DTN1653050306	Dương Văn Đồng	06/03/1998	Nam	Sán Diu	Vĩnh Phúc			
17	17	DTN1553160015	Nguyễn Hữu Đức	04/02/1997	Nam	Tày	Thái Nguyên			
18	18	DTN17LT305005	Nguyễn Văn Đức	07/03/1996	Nam	Kinh	Nghệ An			
19	19	DTN1653170031	Vũ Thị Thùy Dung	20/10/1998	Nữ	Kinh	Hưng Yên			
20	20	DTN1454120042	Nguyễn Khánh Duy	02/01/1996	Nam	Tày	Thái Nguyên			
21	21	DTN1653170010	Cao Thị Duyên	15/02/1998	Nữ	Kinh	Nghệ An			
22	22	DTN1653080007	Lý Thị Giang	25/05/1998	Nữ	Tày	Tuyên Quang			
23	23	DTN1653160014	Vì Quang Hà	11/11/1997	Nam	Tày	Hà Giang			
24	24	DTN1553T412001	Hoàng Thu Hằng	11/07/1996	Nữ	Tày	Hà Giang			
25	25	DTN1453110041	Phan Thanh Hằng	02/07/1996	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
26	26	DTN1653170034	Nguyễn Mai Hiên	22/06/1998	Nữ	Kinh	Bắc Ninh			
27	27	DTN1653050250	Đặng Thị Thanh Hiếu	21/10/1998	Nữ	Kinh	Hà Nội			
28	28	DTN17LT305007	Từ Thị Thanh Hòa	15/03/1996	Nữ	Kinh	Nghệ An			
29	29	DTN17LT305003	Nguyễn Thị Hoài	14/06/1996	Nữ	Kinh	Nghệ An			
30	30	DTN1653170017	Nguyễn Thu Hoài	06/05/1998	Nữ	Kinh	Ninh Bình			

Số thí sinh có mặt Số thí sinh vắng mặt Tổng số bài thi Số thí sinh vi phạm quy chế

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

DANH SÁCH SINH VIÊN THI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngày thi: 22/12/2019 Ca 1 (07:30 - 09:30) Giảng Đường: PM 201 Phần thi: Lý thuyết Thực hành

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Mã đề TH	Chữ ký	Sửa chữa sai sót (nếu có)
1	31	DTN1753040114	Vũ Văn Hoàng	15/03/1999	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc			
2	32	DTN1653050069	Lưu Thị Học	08/05/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
3	33	DTN1553040032	Nguyễn Thị Hồng	21/03/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
4	34	DTN1654120069	Trần Thị Hồng	10/10/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
5	35	DTN1653160018	Đình Quang Hợp	05/03/1998	Nam	Tày	Cao Bằng			
6	36	DTN1753040062	Đỗ Thị Huế	23/02/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
7	37	DTN1554140101	Lý Văn Hùng	01/05/1996	Nam	Nùng	Hà Giang			
8	38	DTN1653160009	Trương Văn Hưng	15/07/1998	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên			
9	39	DTN1653170003	Tạ Thị Mai Hương	15/02/1998	Nữ	Kinh	Bắc Giang			
10	40	DTN1553170035	Nguyễn Viết Huy	08/02/1997	Nam	Kinh	Hà Nam			
11	41	DTN1653160023	Triệu Tài Huy	18/01/1998	Nam	Dao	Thái Nguyên			
12	42	DTN1353170031	Nguyễn Thị Huyền	20/05/1994	Nữ	Kinh	Bắc Ninh			
13	43	DTN1753040022	Phạm An Khang	27/08/1999	Nam	Kinh	Hà Nam			
14	44	DTN1753040089	Đỗ Ngọc Khánh	24/09/1999	Nam	Kinh	Hà Nội			
15	45	DTN1753040083	Hoàng Văn Khiêm	29/01/1999	Nam	Tày	Thái Nguyên			
16	46	DTN17LT305012	Linh Văn Khiêm	06/06/1982	Nam	Nùng	Lạng Sơn			
17	47	DTN1558510025	Hà Đức Lâm	11/08/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn			
18	48	DTN1653170028	Nguyễn Thị Mai Liên	20/04/1998	Nữ	Kinh	Phú Thọ			
19	49	DTN1653070091	Trần Thị Mỹ Linh	12/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
20	50	DTN1658510026	Triệu Khánh Linh	17/08/1997	Nam	Nùng	Thái Nguyên			
21	51	DTN1653080004	Hoàng Thị Loan	10/08/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn			
22	52	DTN1753040084	Nguyễn Trung Luận	04/08/1999	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc			
23	53	DTN1653170002	Nguyễn Thị Yến Ly	02/02/1998	Nữ	Thổ	Nghệ An			
24	54	DTN1653050420	Trần Quang Mạnh	14/05/1998	Nam	Kinh	Hà Nội			
25	55	DTN1653170018	Triệu Trà My	07/04/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
26	56	DTN1753040020	Nguyễn Hoàng Nam	22/07/1999	Nam	Tày	Yên Bái			
27	57	DTN1653170039	Lê Thị Nga	04/09/1998	Nữ	Kinh	Thanh Hóa			
28	58	DTN1753040074	Lộc Nguyễn Kiều Nga	12/08/1999	Nữ	Nùng	Bắc Kạn			
29	59	DTN1453110096	Trần Trung Nghĩa	30/11/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
30	60	DTN16530A0074	Phàn Thị Ngọc	01/10/1994	Nữ	Dao	Hà Giang			

Số thí sinh có mặt Số thí sinh vắng mặt Tổng số bài thi Số thí sinh vi phạm quy chế

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

DANH SÁCH SINH VIÊN THI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngày thi: 22/12/2019 Ca 1 (07:30 - 09:30) Giảng Đường: PM 301 Phần thi: Lý thuyết Thực hành

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên	Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Mã đề TH	Chữ ký	Sửa chữa sai sót (nếu có)
1	61	DTN1453110102	Nguyễn Đắc Nguyên	01/05/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
2	62	DTN1553050176	Vũ Thảo Nguyên	01/04/1997	Nữ	Kinh	Hà Nội			
3	63	DTN1353110199	Vũ Văn Nguyên	16/08/1995	Nam	Kinh	Lai Châu			
4	64	DTN1653170038	Liễu Thị Hồng Nguyệt	22/11/1998	Nữ	Nùng	Thái Nguyên			
5	65	DTN1653140003	Nguyễn Thị Hồng Nhi	28/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
6	66	DTN1653050072	Mai Hải Oanh	09/04/1998	Nữ	Kinh	Điện Biên			
7	67	DTN1453170056	Nguyễn Thị Lâm Oanh	06/09/1996	Nữ	Kinh	Hà Nam			
8	68	DTN1653170014	Nguyễn Xuân Phúc	07/10/1998	Nam	Kinh	Nam Định			
9	69	DTN1653170029	Lê Thị Phụng	05/06/1998	Nữ	Kinh	Thanh Hóa			
10	70	DTN1454110024	Dương Văn Quý	23/11/1996	Nam	Kinh	Bắc Giang			
11	71	DTN1453040079	Lê Thị Hồng Quyên	20/11/1995	Nữ					
12	72	DTN1653170026	Triệu Ánh Quyên	12/03/1998	Nữ	CaoLan	Thái Nguyên			
13	73	DTN1753040063	Giàng Thị Quỳnh	28/07/1999	Nữ	Tày	Hà Giang			
14	74	DTN1653070038	Hứa Duy Quỳnh	07/03/1998	Nam	Tày	Hà Giang			
15	75	DTN1753040035	Trần Thị Ngọc Quỳnh	09/09/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
16	76	DTN1654110058	Vàng A Sáu	08/10/1998	Nam	HMông	Lai Châu			
17	77	DTN1653160029	Lương Tuấn Tài	26/07/1998	Nam	Tày	Quảng Ninh			
18	78	DTN1453060070	Nông Văn Tâm	19/03/1996	Nam	Tày	Quảng Ninh			
19	79	DTN1753040011	Đỗ Chí Thành	27/03/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên			
20	80	DTN1753060012	Lê Thị Phương Thảo	01/03/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
21	81	DTN1753040101	Nguyễn Thu Thảo	29/10/1999	Nữ	Kinh	Ninh Bình			
22	82	DTN1653050052	Hoàng Thị Thu	09/09/1997	Nữ	Tày	Hà Giang			
23	83	DTN16530A0003	Nguyễn Trọng Thuận	17/03/1997	Nam	Tày	Cao Bằng			
24	84	DTN1753040055	Dương Phương Thùy	17/07/1998	Nữ	Tày	Lạng Sơn			
25	85	DTN17LT305004	Vũ Ngọc Trai	28/03/1995	Nam	Kinh	Lào Cai			
26	86	DTN1753040085	Lê Thu Trang	12/11/1999	Nữ	Kinh	Ninh Bình			
27	87	DTN1653160020	Chu Đức Trưởng	03/05/1998	Nam	Tày	Bắc Kạn			
28	88	DTN1653170037	Nguyễn Văn Tùng	08/08/1998	Nam	Kinh	Quảng Ninh			
29	89	DTN1653050004	Dương Thị Tuyền	11/07/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên			
30	90	DTN1653050086	Lê Thị Uyên	26/11/1998	Nữ	Nùng	Thái Nguyên			
31	91	DTN1553050033	Tạ Ngọc Dương	19/05/1997	Nam	Kinh	Bắc Giang			
32	92	DTN1553050107	Nguyễn Thị Hương	10/09/1996	Nữ	Kinh	Hà Nam			
33	93	DTN1553050140	Nguyễn Thị Mỹ Linh	20/01/1997	Nữ	Kinh	Yên Bái			

Số thí sinh có mặt Số thí sinh vắng mặt..... Tổng số bài thi..... Số thí sinh vi phạm quy chế

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2